

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 790 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần được sửa đổi, bổ sung trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà



nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3060/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đổi tên “Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử tỉnh Kiên Giang” thành “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kiên Giang”;

Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-BXD ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 740/TTr-SXD ngày 04 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần được sửa đổi, bổ sung trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng/ UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này cập nhật các Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần được sửa đổi,

bổ sung trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Chuyển đổi số quốc gia - Bộ TTTT;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Kiên Giang;
- VNPT Kiên Giang;
- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh;
- LĐVP, CVNC, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

CHỦ TỊCH



Lâm Minh Thành



DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG/ UBND CẤP HUYỆN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG



(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

PHẦN I

DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực Quy hoạch - Kiến trúc (07 TTHC)			
1	1.008993	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
2	1.008992	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
3	1.008991	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
4	1.008990	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	
5	1.008989	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	
6	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
7	1.008432	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
II. Lĩnh vực Nhà ở (12 TTHC)			
1	1.010009	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	
2	1.007764	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	
3	1.007763	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
4	1.007748	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	
5	1.010005	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
6	1.010006	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
7	1.010007	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
8	1.007766	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	
9	1.007767	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	
10	1.006873	Công nhân hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	
11	1.006876	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	
12	1.007765	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	
III. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản (01 TTHC)			
1	1.010747	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	
IV. Lĩnh vực Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (02 TTHC)			
1	1.01171	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	
2	1.011708	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
V. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (16 TTHC)			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
1	1.009987	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III	
2	1.009986	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Đủ điều kiện khi sát hạch bằng hình thức trực tuyến hoặc đã có kết quả sát hạch đạt yêu cầu
3	1.009985	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (bị ghi sai thông tin)	
4	1.009983	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Đủ điều kiện khi sát hạch bằng hình thức trực tuyến hoặc đã có kết quả sát hạch đạt yêu cầu
5	1.009984	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	
6	1.009982	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	Đủ điều kiện khi sát hạch bằng hình thức trực tuyến hoặc đã có kết quả sát hạch đạt yêu cầu
7	1.009928	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Đủ điều kiện khi sát hạch bằng hình thức trực tuyến hoặc đã có kết quả sát hạch đạt yêu cầu
8	1.009991	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
9	1.009936	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	
10	1.009990	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do bị ghi sai thông tin)	
11	1.009989	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
12	1.009988	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	
13	1.011976	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
14	1.011977	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
15	1.009978	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
16	1.009979	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
VI. Lĩnh vực Vật liệu xây dựng (01 TTHC)			
1	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	
VII. Lĩnh vực Giám định tư pháp ngành xây dựng (01 TTHC)			
2	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	
VIII. Lĩnh vực Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng			
41	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	
42	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ).	

PHẦN II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
TOÀN TRÌNH CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực Quy hoạch - Kiến trúc (01 TTHC)			
1	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	
II. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (02 TTHC)			
1	1.009998	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
2	1.009999	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
III. Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật (01 TTHC)			
1	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	

PHẦN III
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực Nhà ở (01 TTHC)			
1	1.007762	Thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội	
II. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản (01 TTHC)			
1	1.002572	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
2	1.002625	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
III. Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (02 TTHC)			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
1	1.011705	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	
2	1.011711	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
IV. Lĩnh vực Giám định tư pháp ngành xây dựng (01 TTHC)			
1	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	